

6

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

VietGAHP

**QUY TRÌNH THỰC HÀNH CHĂN NUÔI TỐT
CHO CHĂN NUÔI BÒ THỊT TẠI VIỆT NAM**

**Good Agriculture Practices
for Beef Cattle Production in Vietnam**

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2015

Luật bản quyền (Copyright) : ©VietGAHP

VietGAHP được bảo vệ theo Luật bản quyền. Ngoại trừ những điều khoản cho phép được ghi trong Luật bản quyền, cấm in ấn VietGAHP dưới bất cứ hình thức nào nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Copyright protects this publication. Except for purposes permitted by the Copyright Act, this document is protected and any other reproduction by whatsoever means is prohibited without the prior written permission of the Ministry of Agriculture & Rural Development.

✓

QUY TRÌNH

Thực hành chăn nuôi tốt cho chăn nuôi bò thịt tại Việt Nam (VietGAHP chăn nuôi bò thịt)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4653/QĐ-BNN-CN ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh: Quy trình này áp dụng để thực hành chăn nuôi bò thịt tốt nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm thịt bò an toàn thực phẩm; an toàn môi trường, sức khỏe và phúc lợi xã hội.

1.2. Đối tượng áp dụng: Chủ các trang trại chăn nuôi bò thịt; các tổ chức, cá nhân chứng nhận VietGAHP chăn nuôi bò thịt trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Giải thích từ ngữ

2.1. VietGAHP (Vietnam Good Animal Husbandry Practices) cho bò thịt: Là quy trình thực hành chăn nuôi bò thịt tốt tại Việt Nam.

2.2. An toàn sinh học (ATSH) trong chăn nuôi là các biện pháp kỹ thuật và quản lý nhằm ngăn ngừa và hạn chế sự lây nhiễm của các tác nhân sinh học, lý học, hoá học gây hại đến con người, gia súc và hệ sinh thái.

2.3. Chất thải trong chăn nuôi bao gồm chất thải rắn, chất thải lỏng và chất thải khí.

2.3.1. Chất thải rắn bao gồm phân, chất độn chuồng, gia súc chết, nhau thai...

2.3.2. Chất thải lỏng gồm nước tiểu, nước phân, nước vệ sinh chuồng trại, nước rửa dụng cụ, phương tiện vận chuyển, các chất thải ra từ thuốc thú y lỏng, hoá chất lỏng và dung dịch xử lý chuồng trại.

2.3.3. Chất thải khí gồm các chất khí gây mùi hôi chuồng trại và các loại mùi, khí khác sinh ra trong quá trình chăn nuôi.

Chương II

NỘI DUNG QUY TRÌNH

1. Địa điểm

1.1. Cách xa đường giao thông, khu dân cư, khu công nghiệp, công sở, trường học, khu chế biến sản phẩm chăn nuôi, khu chợ buôn bán gia súc,

bệnh viện, khu chăn nuôi khác và xa hệ thống kênh mương thoát nước thải của khu vực theo quy định hiện hành.

1.2. Bố trí khu chăn nuôi gồm có: Khu nuôi bò vỗ béo, bò đực, bò cái và bê theo mẹ; kho thức ăn; khu nuôi cách ly và khu xử lý chất thải.

2. Chuồng trại và thiết bị chăn nuôi

2.1. Thiết kế chuồng trại

2.1.1. Chuồng nuôi có diện tích phù hợp với số lượng bò nuôi và không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh và sức khỏe vật nuôi. Thiết kế trại phải có hàng rào bao xung quanh.

2.1.2. Diện tích chuồng nuôi đảm bảo tối thiểu từ 4 - 5 m²/con, chưa kể diện tích máng ăn, máng uống và hành lang phân phối thức ăn. Diện tích chuồng nuôi cho bê từ 2 - 4 m²/con.

2.1.3. Hồ khử trùng phải bố trí ở các công ra vào của các khu chuồng và ở đầu mỗi dãy chuồng.

2.2. Thiết bị chăn nuôi

2.2.1. Các thiết bị dùng trong chăn nuôi, máng ăn, máng uống phải đảm bảo không gây độc hại cho bò và sản phẩm thịt và được thiết kế thích hợp, dễ vệ sinh tẩy rửa.

2.2.2. Các dụng cụ khác trong chuồng trại phải đảm bảo dễ vệ sinh, tẩy rửa sau mỗi lần sử dụng.

3. Con giống và quy trình chăn nuôi

3.1. Giống phải có nguồn gốc rõ ràng.

3.2. Có quy trình chăn nuôi cho từng giống bò theo mục đích sử dụng và thực hiện đúng quy trình chăn nuôi.

4. Vệ sinh chăn nuôi

4.1. Toàn bộ chất thải rắn (phân, thức ăn thừa, bao bì đựng thuốc thú y, bao bì đựng vắc xin, xác súc vật chết, nhau thai...) phải được thu gom, xử lý hàng ngày.

4.2. Có lịch và định kỳ thực hiện tiêu độc, khử trùng bằng các thuốc, hoá chất có trong danh mục được phép sử dụng tại Việt Nam.

5. Quản lý thức ăn và nước cho chăn nuôi

5.1. Thức ăn

5.1.1. Nguyên liệu: Thường xuyên giám sát các nguy cơ sinh học, hoá học và vật lý có thể ảnh hưởng xấu đến chất lượng nguyên liệu, thức ăn, ảnh hưởng đến sức khỏe vật nuôi, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm từ chăn nuôi bò thịt.

5.1.2. Khi xuất nhập nguyên liệu và thức ăn phải ghi chép đầy các thông tin về số lượng, tên hàng, lô hàng, ngày sản xuất, hạn sử dụng.

5.1.3. Nguyên liệu, thức ăn dự trữ phải đạt yêu cầu về độ ẩm và được bảo quản phù hợp với tiêu chuẩn về diện tích, độ thông thoáng, nhiệt độ và định kỳ xông hơi kho bằng các hóa chất có trong danh mục được phép sử dụng tại Việt Nam để ngăn ngừa sự phá hoại của côn trùng có hại và nấm mốc.

5.1.4. Trong trường hợp tự trộn thức ăn, cơ sở phải có công thức phối trộn thức ăn theo quy trình đảm bảo kỹ thuật đáp ứng được các tiêu chuẩn về lý tính, dinh dưỡng và độc tố.

5.1.5. Ghi vào sổ nhật ký sản xuất và lưu trữ hồ sơ tất cả các khâu phân trộn, khối lượng, trình tự trộn và nhân viên phụ trách trộn.

5.1.6. Sử dụng kháng sinh, hoá chất theo hướng dẫn của nhà sản xuất và phải tuân thủ thời gian ngừng thuốc theo khuyến cáo của nhà sản xuất. Không được sử dụng kháng sinh, hóa chất trong danh mục cấm của Nhà nước và Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành.

5.1.7. Thường xuyên kiểm tra và vệ sinh khu vực sản xuất phối trộn thức ăn; định kỳ kiểm tra kho chứa thức ăn và nguyên liệu thức ăn để tránh gây ô nhiễm.

5.1.8. Sử dụng thức ăn phù hợp với từng giống, từng giai đoạn sinh trưởng của bò theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

5.2. Nước uống: Nguồn nước và nước uống có thể sử dụng nước máy, nước giếng khoan, nước giếng khơi nhưng phải đảm bảo yêu cầu sạch và an toàn.

5.3. Nước vệ sinh: Có thể sử dụng nước máy, nước giếng khoan, nước giếng khơi; không được sử dụng nước bị ô nhiễm hoặc nước thải.

6. Quản lý đàn bò thịt

6.1. Nhập bò

6.1.1. Trước khi nhập bò phải vệ sinh chuồng trại, thực hiện các biện pháp khử độc, tiêu trùng.

6.1.2. Căn cứ vào lý lịch và giấy chứng nhận kiểm dịch, hồ sơ sức khỏe, lịch sử dụng thuốc, vắc xin để lên kế hoạch tiêm phòng một số bệnh: Tụ huyết trùng, Lở mồm long móng, bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác (Lao, Ký sinh trùng đường máu).

6.1.3. Bò mới mua về phải đưa vào nơi nuôi cách ly theo quy định. Theo dõi, ghi chép lại những biểu hiện khác thường của bò.

6.2. Xuất bán bò: Trường hợp bán bê, bò giống, phải có hồ sơ lý lịch kèm theo.

6.3. Vận chuyển: Vận chuyển bò thịt phải đảm bảo đúng cách, đúng quy trình để tránh gây stress cho bò. Phương tiện vận chuyển phải đảm bảo an toàn về mặt kỹ thuật theo quy định hiện hành.

7. Quản lý dịch bệnh

7.1. Phải có nhân viên kỹ thuật chuyên ngành chăn nuôi - thú y theo dõi sức khỏe đàn bò thịt.

7.2. Khi điều trị bệnh, cần ghi chép thông tin đầy đủ về bệnh, tên thuốc, lô thuốc sản xuất, liều lượng, lý do dùng, thời gian dùng, người điều trị, thời điểm ngừng thuốc. Không bán hoặc giết thịt bò trong thời gian điều trị.

7.3. Khi phát hiện bò chết phải báo với cán bộ kỹ thuật để có biện pháp xử lý theo quy định của cơ quan thú y.

8. Bảo quản và sử dụng thuốc thú y

8.1. Việc sử dụng thuốc và vắc xin phải tuân theo hướng dẫn của nhà sản xuất, cơ quan thú y, cán bộ thú y.

8.2. Thuốc và vắc xin phải được bảo quản theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

8.3. Ghi chép việc xuất nhập kho từng loại thuốc, lô thuốc, chủng loại thuốc và thời hạn sử dụng.

8.4. Lập kế hoạch cụ thể về việc sử dụng vắc xin và thuốc thú y cho trại.

9. Phòng, trị bệnh

9.1. Phòng bệnh: Tuân thủ việc định kỳ lấy mẫu hàng năm để kiểm tra bệnh truyền nhiễm nguy hiểm (bệnh Lao) và có lịch tiêm phòng các bệnh chính theo quy định hiện hành (Tụ huyết trùng, Lở mồm long móng), các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác (Lao, Xoắn khuẩn, ký sinh trùng đường máu) tùy theo tình hình dịch tễ của vùng để có yêu cầu cụ thể về quy trình phòng bệnh.

9.2. Trị bệnh

9.2.1. Phải lập tức cách ly để phòng ngừa lây lan khi bò có biểu hiện bệnh. Nếu điều trị phải ghi lại tất cả các thông tin liên quan đến quá trình điều trị. Trong trường hợp không thể chuyển ra khu cách ly riêng thì phải đưa vào ô chuồng riêng.

9.2.2. Có cán bộ thú y chẩn đoán bệnh và lên phác đồ điều trị.

9.2.3. Khi sử dụng kháng sinh để điều trị cần phải tuân thủ đúng quy định về chủng loại, liều lượng, thời gian dùng thuốc và ghi chép đầy đủ vào trong hồ sơ. Không được sử dụng những kháng sinh nằm trong danh mục cấm của Nhà nước và của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

10. Quản lý chất thải và bảo vệ môi trường

10.1. Chất thải rắn phải được thu gom và xử lý hàng ngày bằng phương pháp ủ sinh học hoặc các biện pháp khác phù hợp.

10.2. Chất thải lỏng phải được thu gom vào bằng các đường thoát riêng, phải được xử lý bằng hoá chất hoặc bằng phương pháp xử lý khác phù hợp, đảm bảo vệ sinh môi trường.

10.3. Bò, bê chết do bệnh hoặc không rõ lý do phải được xử lý theo quy định của cơ quan thú y.

11. Quản lý nhân sự

11.1. Người lao động phải có đầy đủ trang bị bảo hộ lao động và được khám sức khoẻ định kỳ.

11.2. Người lao động phải được tập huấn các quy định về vệ sinh thú y và vệ sinh an toàn thực phẩm.

11.3. Có đầy đủ trang, thiết bị bảo hộ lao động (quần áo, ủng, mũ, khẩu trang) cho mọi người khi vào trại.

12. Ghi chép, lưu trữ hồ sơ, truy xuất nguồn gốc

12.1. Sổ theo dõi thức ăn, nước uống chăn nuôi: Ghi chép đầy đủ khi xuất nhập nguyên liệu và thức ăn; nhật ký sản xuất và phối trộn thức ăn.

12.2. Sổ theo dõi về thú y: Ghi chép lịch tiêm phòng, các loại vắc xin đã sử dụng, diễn biến các ca bệnh đã điều trị, kết quả điều trị.

12.3. Sổ theo dõi khả năng sinh trưởng: Ghi chép khả năng sinh trưởng của từng cá thể theo giai đoạn sinh trưởng.

12.4. Sổ theo dõi về sinh sản: Theo dõi các chỉ tiêu về phối giống (Số hiệu tinh của đực giống, ngày phối giống, kết quả thụ thai, trọng lượng bê sinh ra), theo dõi kết quả sinh sản qua các năm.

Tất cả các sổ ghi chép trên được theo dõi hàng ngày và được lưu giữ tại trại ít nhất là 3 năm.

13. Kiểm tra nội bộ

Trang trại phải tiến hành kiểm tra nội bộ ít nhất mỗi năm một lần theo các tiêu chí tại Bảng kiểm tra, đánh giá.

14. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

14.1. Tổ chức, cá nhân chăn nuôi bò thịt có quyền khiếu nại đến các cơ quan có thẩm quyền về những vấn đề của các nội dung nêu trên.

14.2. Chủ trang trại VietGAHP về bò thịt có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền về giải quyết các vấn đề khiếu nại.



Cao Đức Phát

BẢNG KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ VIETGAHP CHĂN NUÔI BÒ THỊT
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4653/QĐ-BNN-CN ngày 10 tháng 11 năm 2015
 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

I. TIÊU CHÍ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Mức độ A= Bắt buộc thực hiện; B= Khuyến khích thực hiện

| TT | Thực hành | Mức độ | Phương pháp | Có | Không | Yêu cầu điều chỉnh |
|---|--|--------|------------------|----|-------|--------------------|
| 1. Địa điểm | | | | | | |
| 1 | Vị trí trại chăn nuôi có cách xa đường giao thông, khu dân cư, khu công nghiệp, công sở, trường học, khu chế biến sản phẩm chăn nuôi, bệnh viện, khu chăn nuôi khác và xa hệ thống kênh mương thoát nước thải của khu vực theo quy định hiện hành không? | A | Quan sát thực tế | | | |
| 2 | Trang trại có thiết kế các khu vực khác nhau không? Có hàng rào bao quanh trang trại không? | A | Quan sát thực tế | | | |
| 3 | Có bố trí hố khử trùng ở các cổng ra vào của các khu chuồng trại và ở đầu mỗi dãy chuồng không? | A | Quan sát thực tế | | | |
| 2. Chuồng trại và thiết bị chăn nuôi | | | | | | |
| 4 | Có đảm bảo diện tích chuồng nuôi trung bình đối với mỗi bò, bê không? | B | Quan sát thực tế | | | |
| 5 | Thiết bị dùng trong chăn nuôi, máng ăn máng uống có đảm bảo không gây độc và dễ vệ sinh tẩy rửa không? | B | Quan sát thực tế | | | |
| 6 | Dụng cụ trong chuồng trại có đảm bảo dễ vệ sinh, tẩy rửa sau mỗi lần sử dụng không? | B | Quan sát thực tế | | | |
| 3. Con giống và quy trình chăn nuôi | | | | | | |
| 7 | Con giống có nguồn gốc rõ ràng không? | A | Kiểm tra hồ sơ | | | |
| 8 | Có quy trình chăn nuôi cho từng giống bò theo mục đích sử dụng và thực hiện đúng quy trình chăn nuôi không? | A | Kiểm tra thực tế | | | |

| TT | Thực hành | Mức độ | Phương pháp | Có | Không | Yêu cầu điều chỉnh |
|--|---|--------|---|----|-------|--------------------|
| 4. Vệ sinh chăn nuôi | | | | | | |
| 9 | Toàn bộ chất thải rắn (phân, thức ăn thừa, vỏ đựng thuốc thú y, vắc xin, xác súc vật chết, nhau thai...) có được thu gom, xử lý hàng ngày không? | A | Kiểm tra thực tế và phỏng vấn nhân viên | | | |
| 10 | Trại chăn nuôi có định kỳ thực hiện tiêu độc, khử trùng bằng các thuốc, hoá chất có trong danh mục được phép sử dụng tại Việt Nam không? | A | Kiểm tra thực tế và hồ sơ | | | |
| 5. Quản lý thức ăn, nước uống cho chăn nuôi | | | | | | |
| 11 | Có thường xuyên giám sát các nguy cơ sinh học, hóa học, vật lý có thể ảnh hưởng đến chất lượng nguyên liệu thức ăn không? | A | Kiểm tra thực tế và phỏng vấn nhân viên | | | |
| 12 | Có kiểm tra các thông tin về nguyên liệu và kiểm tra khi giao nhận không? | A | Kiểm tra sổ sách và phỏng vấn nhân viên | | | |
| 13 | Nếu dự trữ nguyên liệu, kho chứa có đảm bảo tiêu chuẩn không? | B | Quan sát thực tế | | | |
| 14 | Có ghi chép và lập hồ sơ phối trộn thức ăn, sử dụng thức ăn, loại thuốc trộn, liều lượng, thời gian sử dụng thức ăn có trộn thuốc không? | A | Kiểm tra sổ sách và phỏng vấn nhân viên | | | |
| 15 | Có sử dụng kháng sinh theo hướng dẫn của Bộ NN & PTNT và nhà sản xuất không? Có tuân thủ thời gian ngừng sử dụng thuốc theo khuyến cáo của nhà sản xuất không? | A | Kiểm tra sổ sách và phỏng vấn nhân viên | | | |
| 16 | Có kiểm tra định kỳ và kiểm tra đột xuất nguồn nước uống dùng cho chăn nuôi không? | A | | | | |
| 17 | Có kiểm tra thường xuyên hệ thống cấp nước không? | B | | | | |
| 18 | Nước rửa chuồng, vệ sinh có cho chảy qua những khu chuồng khác không? | A | Quan sát thực tế | | | |
| 19 | Có hệ thống lọc, lắng chất thải rắn không? Có thải trực tiếp nước thải chưa qua xử lý ra môi trường không? | A | Quan sát thực tế | | | |

| TT | Thực hành | Mức độ | Phương pháp | Có | Không | Yêu cầu điều chỉnh |
|-------------------------------|---|--------|---|----|-------|--------------------|
| 6. Quản lý đàn bò thịt | | | | | | |
| 20 | Có tuân thủ đúng quy trình nhập đàn như nuôi cách ly, tiêm phòng, sát trùng chuồng trại... cho bê, bò mới nhập về không? | A | Kiểm tra sổ sách và phỏng vấn nhân viên | | | |
| 21 | Có lập kế hoạch tiêm phòng một số bệnh của bò thịt như: Tụ huyết trùng, Lở mồm long móng, bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác (Lao, ký sinh trùng đường máu....) không? | A | Kiểm tra sổ sách và phỏng vấn nhân viên | | | |
| 22 | Có thực hiện nuôi cách ly theo quy định và theo dõi, ghi chép lại những biểu hiện khác thường của bò thịt mới mua về không? | A | Kiểm tra sổ sách và phỏng vấn nhân viên | | | |
| 23 | Có kèm theo hồ sơ lý lịch giống khi bán bê, bò giống không? | A | Kiểm tra sổ sách và phỏng vấn nhân viên | | | |
| 24 | Vận chuyển bò thịt có đảm bảo đúng cách, đúng quy trình để tránh gây stress cho bò, không gây ảnh hưởng đến sức khỏe, hạn chế ảnh hưởng đến chất lượng thịt. Phương tiện vận chuyển có đảm bảo an toàn về mặt kỹ thuật theo quy định hiện hành không? | B | Quan sát thực tế | | | |
| 7. Quản lý dịch bệnh | | | | | | |
| 25 | Có nhân viên kỹ thuật chuyên ngành chăn nuôi - thú y theo dõi sức khỏe đàn bò thịt không? | A | Kiểm tra thực tế | | | |
| 26 | Có chương trình quản lý sức khỏe đàn bò không? | B | Kiểm tra thực tế | | | |
| 27 | Trong điều trị bệnh, có ghi chép đầy đủ về dịch bệnh, tên thuốc, liều lượng, lý do dùng, thời gian dùng, trọng lượng bò, người tiêm, thời điểm ngừng thuốc không? | A | Kiểm tra sổ sách và phỏng vấn nhân viên | | | |
| 28 | Có bán bò chết ra thị trường không? | A | Kiểm tra sổ sách và phỏng vấn nhân viên | | | |
| 29 | Có báo cáo với cán bộ thú y khi phát hiện bò chết không? | A | Kiểm tra thực tế | | | |

| TT | Thực hành | Mức độ | Phương pháp | Có | Không | Yêu cầu điều chỉnh |
|---|--|--------|---|----|-------|--------------------|
| 8. Bảo quản và sử dụng thuốc thú y | | | | | | |
| 30 | Vắc xin và thuốc có được bảo quản đúng theo hướng dẫn của nhà sản xuất không? Có ghi chép việc nhập kho từng loại thuốc không? | A | Kiểm tra sổ sách và phỏng vấn nhân viên | | | |
| 9. Phòng trị bệnh | | | | | | |
| 31 | Có lịch tiêm phòng các bệnh chính như Tụ huyết trùng, Lở mồm long móng và một số dịch bệnh khác không? | A | Kiểm tra sổ sách và phỏng vấn nhân viên | | | |
| 32 | Có sử dụng kháng sinh nằm trong danh mục cấm không? Có tuân thủ quy định về chủng loại, liều lượng, thời gian dùng thuốc và ghi chép đầy đủ vào trong hồ sơ và tuân thủ về thời gian ngừng thuốc không? | A | Kiểm tra sổ sách và phỏng vấn nhân viên | | | |
| 33 | Có tuân thủ thời gian cách ly, ngừng sử dụng thuốc theo quy định khi xuất bán bò thịt khi đang điều trị bằng kháng sinh không? | A | Kiểm tra sổ sách và phỏng vấn nhân viên | | | |
| 10. Quản lý chất thải và bảo vệ môi trường | | | | | | |
| 34 | Hàng ngày có thu gom và vận chuyển chất thải rắn đến nơi xử lý không? | A | Kiểm tra sổ sách và phỏng vấn nhân viên | | | |
| 35 | Chất thải lỏng có được đưa trực tiếp vào khu xử lý và không để chảy qua khu chăn nuôi khác không? | A | Quan sát thực tế | | | |
| 36 | Có hệ thống phân loại, tách chất thải rắn và lỏng riêng biệt không? | B | Quan sát thực tế | | | |
| 37 | Bò, bê chết do bệnh hoặc không rõ lý do có được xử lý theo quy định của cơ quan thú y không? | A | Kiểm tra thực tế và phỏng vấn nhân viên | | | |
| 11. Quản lý nhân sự | | | | | | |
| 38 | Người lao động có được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ và được khám sức khỏe định kỳ không? | A | Kiểm tra thực tế và phỏng vấn nhân viên | | | |

| TT | Thực hành | Mức độ | Phương pháp | Có | Không | Yêu cầu điều chỉnh |
|---|--|--------|--|----|-------|--------------------|
| 39 | Người lao động làm việc trong trang trại có được tập huấn về kỹ năng chăn nuôi và các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm không? | A | Kiểm tra thực tế và phỏng vấn nhân viên | | | |
| 40 | Có đầy đủ trang, thiết bị bảo hộ lao động (quần áo, ủng, mũ, khẩu trang) cho mọi người khi vào trại? | B | Kiểm tra thực tế | | | |
| 12. Ghi chép, lưu trữ hồ sơ, truy nguyên nguồn gốc | | | | | | |
| 41 | Có ghi chép đầy đủ trong các Sổ theo dõi thức ăn, nước uống, Sổ theo dõi về thú y, Sổ theo dõi khả năng sinh trưởng, Sổ theo dõi về sinh sản, Sổ theo dõi mua bán con giống, sản phẩm và lưu trữ hồ sơ để việc truy xuất được dễ dàng khi cần thiết không? | A | Kiểm tra sổ sách theo dõi và phỏng vấn nhân viên | | | |
| 13. Kiểm tra nội bộ | | | | | | |
| 42 | Có tiến hành kiểm tra định kỳ mỗi năm một lần không? | A | Kiểm tra sổ sách theo dõi thực tế | | | |
| 43 | Bảng kiểm tra đánh giá kết quả tự kiểm tra đã được ký xác nhận và có lưu trong hồ sơ không? | A | Kiểm tra thực tế | | | |
| 14. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại | | | | | | |
| 44 | Trang trại có sẵn mẫu đơn khiếu nại không? | A | Kiểm tra thực tế | | | |
| 45 | Có lưu giữ hồ sơ khiếu nại của khách hàng và phương pháp giải quyết không? | A | Kiểm tra thực tế | | | |

II. XỬ LÝ KẾT QUẢ

- Tổng số tiêu chí đánh giá là 45 tiêu chí, gồm 36 tiêu chí loại A và 9 tiêu chí loại B.
- Cơ sở chăn nuôi bò thịt được cấp chứng nhận phải đạt được: 36 tiêu chí loại A và 5 tiêu chí loại B trở lên.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**BIỂU MẪU GHI CHÉP
CỦA CƠ SỞ CHĂN NUÔI BÒ THỊT THEO VIETGAHP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4653/QĐ-BNN-CN ngày 10 tháng 11 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Tên tổ chức/cá nhân:

Năm

**PHẦN THỨ NHẤT
THÔNG TIN CHUNG**

1. Họ và tên cơ sở chăn nuôi
2. Địa chỉ:
Thôn:
Xã:
Huyện:
Tỉnh:
3. Diện tích trang trại (kèm bản thiết kế):
4. Giống bò:
5. Số lượng con:
6. Thời gian bắt đầu nuôi: ✓

PHẦN THỨ 2 CÁC BIỂU MẪU GHI CHÉP

Biểu 1: Lý lịch giống

*/ Thông tin của con giống

- Số hiệu:
- Cấp giống:
- Giới tính:
- Ngày tháng năm sinh:
- Nơi sinh:

*/ Huyết thống

| | |
|---|---|
| +/- Bố - Số hiệu - Cấp giống | +/- Ông nội - Số hiệu: - Cấp giống +/- Bà nội - Số hiệu - Cấp giống |
| +/- Mẹ - Số hiệu - Cấp giống | +/- Ông ngoại - Số hiệu - Cấp giống +/- Bà ngoại - Số hiệu - Cấp giống |

Biểu 2: Mua bò thịt giống

| Ngày tháng năm | Số lượng mua (con) | Cơ sở bán | Giống bò thịt | Ghi chú |
|----------------|--------------------|-----------|---------------|---------|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

Mẫu 3: Theo dõi sinh trưởng

| Ngày, tháng, năm | Khối lượng tháng thứ 1 (kg) | Khối lượng tháng thứ 2 (kg) | | Lượng thức ăn sử dụng (kg) | Người phụ trách cân | Ghi chú |
|------------------|-----------------------------|-----------------------------|------|----------------------------|---------------------|---------|
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

Biểu 4: Mua thức ăn, chất bổ sung thức ăn

| Ngày, tháng, năm (1) | Tên thức ăn, chất bổ sung thức ăn (2) | Số lượng (kg) (3) | Đơn giá (đồng/kg,...) (4) | Tên người, cửa hàng, đại lý và địa chỉ bán hàng (5) |
|----------------------|---------------------------------------|-------------------|---------------------------|---|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

Biểu 5: Sử dụng thức ăn

| Ngày, tháng, năm (1) | Loại thức ăn (2) | Số lượng (kg) (3) | Đối tượng bò sử dụng (4) | Người phụ trách cho ăn (5) |
|----------------------|------------------|-------------------|--------------------------|----------------------------|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

Biểu 6: Quản lý dịch bệnh

| Ngày, tháng, năm (1) | Đối tượng (2) | Loại dịch bệnh (3) | Mức độ (4) | Kế hoạch phòng và trị (5) | Người phụ trách dịch bệnh (6) |
|----------------------|---------------|--------------------|------------|---------------------------|-------------------------------|
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

Biểu 7: Mua thuốc thú y và vắc xin

| Ngày, tháng, năm (1) | Tên thuốc (2) | Số lượng (gói, hộp, kg...) (3) | Đơn giá (đồng/kg, lít ...) (4) | Tên người, cửa hàng, đại lý và địa chỉ bán hàng (5) | Tên hãng sản xuất (6) |
|----------------------|---------------|--------------------------------|--------------------------------|---|-----------------------|
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

Biểu 8: Sử dụng thuốc thú y

| Ngày, tháng, năm (1) | Loại thuốc sử dụng (2) | Số lượng (mg, ml, đvc...) (3) | Loại bệnh điều trị (4) | Đối tượng bò điều trị (5) | Người điều trị (6) |
|----------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|---------------------------|--------------------|
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

Mẫu 9: Đào tạo, tập huấn cho cán bộ, công nhân viên

| Ngày, tháng, năm (1) | Người tham gia tập huấn (2) | Nội dung tập huấn (3) | Đơn vị tổ chức, địa chỉ (4) |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| | | | |
| | | | |
| | | | |